

Số: **268** /QĐ-UBND

Văn Bàn, ngày **29** tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng
Công trình: Sắp xếp dân cư, cơ sở hạ tầng đường B7, xã Võ Lao, huyện Văn Bàn;
Hạng mục: Mặt đường và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ban hành ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai về việc Ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 396b/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND huyện Văn Bàn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Sắp xếp dân cư, cơ sở hạ tầng đường B7, xã Võ Lao, huyện Văn Bàn; Hạng mục: Mặt đường và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 281/TTr-TCKH ngày 18 tháng 6 năm 2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Văn Bàn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo KTKT xây dựng công trình: Sắp xếp dân cư, cơ sở hạ tầng đường B7, xã Võ Lao, huyện Văn Bàn; Hạng mục: Mặt đường và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ với nội dung như sau:

1. Tên công trình, địa điểm xây dựng:

- Tên công trình: Sắp xếp dân cư, cơ sở hạ tầng đường B7, xã Võ Lao, huyện Văn Bàn; Hạng mục: Mặt đường và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ;

- Địa điểm xây dựng: Xã Võ Lao, huyện Văn Bàn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Văn Bàn.

3. Chủ đầu tư: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Văn Bàn.

4. Tổ chức khảo sát, thiết kế, lập Báo cáo KTKT: Viện kiến trúc quy hoạch xây dựng Lào Cai.

5. Tổ chức thẩm tra thiết kế, dự toán: Trung tâm giám định chất lượng xây dựng tỉnh Lào Cai.

6. Tổ chức thẩm định Báo cáo Kinh tế kỹ thuật: Phòng KT-HT huyện Văn Bàn.

7. Mục tiêu đầu tư: Nhằm quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ đất, tạo quỹ đất sắp xếp dân cư, kết nối giao thông hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất ở của người dân xã Võ Lao.

8. Quy mô xây dựng:

*** Hạng mục đường giao thông:**

a, Quy mô xây dựng tuyến đường:

Thiết kế hoàn chỉnh tuyến đường B7 (bao gồm móng, mặt đường, bó vỉa, rãnh tam giác, hồ trồng cây và cây xanh) và 2 tuyến đường dân sinh DS1, DS2 (bao gồm móng, mặt đường). Tổng chiều dài các tuyến đường trong dự án là $L = 396,30\text{m}$. Quy mô xây dựng các tuyến đường cụ thể như sau:

- *Tuyến B7:* Thiết kế mới tuyến B7 có chiều dài $L = 304,89\text{m}$. Tuyến có quy mô mặt cắt ngang như sau: $B_{\text{nền}} = 16,50\text{m}$; $B_{\text{mặt}} = 7,50\text{m}$; $B_{\text{vh}} = 2 \times 4,50\text{m}$.

- *Tuyến DS1:* Thiết kế mới tuyến DS1 có chiều dài $L = 35,80\text{m}$. Tuyến có quy mô mặt cắt ngang như sau: $B_{\text{mặt}} = 3,00\text{m}$.

- *Tuyến DS2:* Thiết kế mới tuyến DS2 có chiều dài $L = 55,61\text{m}$. Tuyến có quy mô mặt cắt ngang như sau: $B_{\text{mặt}} = 3,00\text{m}$.

b, Quy mô kết cấu mặt đường các tuyến đường:

- Quy mô kết cấu tuyến đường B7 được thiết kế với môđul yêu cầu $E_{yc} \geq 110\text{Mpa}$ gồm các lớp như sau:

+ Mặt đường láng nhựa 2 lớp tiêu chuẩn.

+ Lớp tưới nhựa thấm bảm $1\text{kg}/\text{m}^2$.

+ Móng trên CPĐD loại 1 dày 15cm .

+ Móng dưới CPĐD loại 2 dày 25cm .

+ Lớp đất nền xáo xới, đắp $K = 0,98$ dày 30cm ;

+ Lớp đất nền tự nhiên, đắp đảm bảo độ chặt $K=0,95$.

- Các tuyến đường dân sinh được thiết kế với các lớp như sau:

+ Mặt đường BTXM M250 dày 15cm .

+ Đệm cát dày 5cm .

+ Lớp đất nền tự nhiên đảm bảo độ chặt $K=0,95$.

c, Quy mô bó vỉa và rãnh tam giác:

- Viên bó vỉa được thiết kế bằng bê tông xi măng cấp B15(M200#) đặt trên lớp móng bằng bê tông xi măng M100 dày 5cm và vữa đệm dày 2cm .

- Rãnh tam giác được thiết kế bê tông xi măng cấp B15(M200#) đổ tại chỗ trên lớp đệm bằng VXM.

*** Hạng mục thoát nước:**

Lưu lượng nước thoát bao gồm nước mặt từ mặt đường và các mặt bằng san nền được thoát xuống hệ thống cống thoát nước mặt được bố trí dọc theo các tuyến đường.

- Toàn bộ nước mặt của tuyến đường B7 được thu vào cống hộp $B \times H = 60 \times 80\text{cm}$ sẽ được đầu nối vào hệ thống thoát nước hiện trạng thông qua cống tròn D75 qua đường đã có.

- Thiết kế hệ thống cống hộp BxH=50x40cm để thu nước từ hiện trạng và taluy đường quanh hồ thoát vào hồ để đảm bảo xung quanh hồ không bị đọng nước và thoát nước từ trong hồ ra khe tụ thủy để đảm bảo mực nước thường xuyên trong hồ.

- Trên chiều dài cống dọc đường khoảng 30-40m đặt một hố ga kết hợp với cửa thu nước để thu nước mặt.

- Hố ga thu nước trên vỉa hè sử dụng BTXM cấp B15 (M200) đá 2x4, mũ mố và tấm bản sử dụng BTCT cấp B15 (M200) đá 1x2. Hố ga cống tròn D75cm trên vỉa hè sử dụng BTCT cấp B15 (M200) đá 1x2, tấm bản sử dụng BTCT cấp B15 (M200) đá 1x2, lớp đệm lót sử dụng đệm VXM M50 dày 3cm.

- Cống được bố trí dọc theo vỉa hè và dốc theo đường. Tại những vị trí cắt ngang qua đường thiết kế cống chịu lực, cống tròn D75 sử dụng bê tông cấp B20 (M250), cống bản có nắp đậy BTCT cấp B20 (M250). Dọc theo mép đường có bố trí rãnh tam giác dẫn nước về các cửa thu nước.

- Cửa thu nước được thiết kế có nắp gang chịu lực thu nước trực tiếp rồi thoát vào hố ga thông qua ống nhựa PVC D200.

*** Hạng mục cấp nước:**

a. Nguồn nước:

Khu vực dự án được lấy nước từ nhà máy nước thuộc trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Lào Cai. Cụ thể là đầu nối từ hố van V trên tuyến ống cấp nước HDPE D32 đã có trên đường D1 (tỉnh lộ 151).

b. Tuyến ống cấp nước:

- Trên dọc tuyến đường tỉnh lộ 151 đã có đường ống cấp nước HDPE D32. Từ đường ống cấp nước đó đầu nối cấp nước vào khu dự án đường ống cấp nước chính ống HDPE D32.

- Xây dựng tuyến ống cấp nước D32-D25-D20 cấp nước theo dọc đường B7, hình thành mạng lưới cấp nước mạng cụt cấp nước đến chân công trình (đến từng vị trí đầu chờ đồng hồ nước).

- Dùng ống HDPE chôn sâu 0,4m so với cos vỉa hè hoàn thiện đối với đường ống D32, D25-D20; 1,10m đối với đường ống qua đường có ống lồng bảo vệ; chọn loại ống có thông số PN10 (~10 bar) và các phụ kiện cấp nước có thông số PN12.5 (~12.5bar).

- Xây dựng các hố van tại các vị trí đầu nối vào dự án, hố van kích 0,72x0,72m xây tường gạch VXM 50#, nắp đan bằng BTCT, cấp B12,5(M200).

*** Hạng mục cấp điện:**

- Trạm biến áp: Cải tạo, nâng công suất TBA “Làng Én” 320KVA-35/0.4KV lên 560KVA-35/0.4KV nhằm đảm bảo cấp điện cho các hộ dân thuộc dự án đường B7.

- Lưới điện hạ thế:

+ Xây dựng mới tuyến đường dây nổi hạ thế 0.4KV cấp điện từ trạm biến áp “Làng Én” cải tạo tới các hộ dân cư dọc đường B7, sử dụng cáp vặn xoắn cấp ABC 4x120mm² dài 718m.

- Lưới điện chiếu sáng: Xây dựng đường dây chiếu sáng công cộng, sử dụng chụp càn đèn đầu cột BTLT của đường dây hạ thế chiếu sáng kết hợp cấp điện sinh hoạt, chiều dài dự kiến 380m.

9. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật – Cấp IV.

10. Phương án xây dựng: Xây dựng mới.

11. Tổng dự toán được duyệt: 4.985.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Bốn tỷ, chín trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	2.803.370.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	529.953.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	99.990.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	321.369.000 đồng
- Chi phí khác:	56.837.000 đồng
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	1.100.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	73.481.000 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn: Ngân sách huyện (nguồn thu tiền sử dụng đất, tăng thu thuế phí, thu khác, tiết kiệm chi ngân sách).

13. Diện tích sử dụng đất: 801,9m² theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND huyện Văn Bàn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung Trung tâm thị tứ Võ Lao, huyện Văn Bàn.

14. Phương án GPMB: Theo quy định của nhà nước.

- Tổng diện tích thu hồi: 0,7ha.

Trong đó:

+ Đất ở nông thôn (ONT): 495,6m²

+ Đất trồng cây lâu năm (CLN): 306,3m²

- Số hộ bị ảnh hưởng: 03 hộ; số hộ tái định cư: 06 hộ.

- Tổng kinh phí đền bù GPMB: 1.100.000.000 đồng.

15. Phương án tài chính:

- Dự án bao gồm 02 gói thầu có tổng mức đầu tư 9.990 triệu đồng, đến nay đang triển khai thi công 01 gói thầu hạng mục : San gạt mặt bằng đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ.

- Dự án tạo ra diện tích đấu giá QSDĐ : 5.498m², giá đất thị trường (dự kiến) 2,5 triệu đồng/m².

- Số tiền thu từ bán đấu giá QSDĐ của dự án 5.498m² x 2,5 triệu đồng/m² = 13.745 triệu đồng.

- Sau khi đầu tư dự án, số tiền thu được từ dự án sau khi đối trừ là: 13.745 (triệu đồng) - 9.990 (triệu đồng) = 3.755 (triệu đồng).

16. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

17. Thời gian thực hiện: Năm 2021 – 2022.

Điều 2. Giao Trung tâm PTQĐ thực hiện trách nhiệm theo đúng quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND; Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch; Trưởng Phòng Kinh tế và Hạ tầng; Giám đốc Trung tâm PTQĐ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

NKT

Nơi nhận:

- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính – KH;
- Trung tâm PTQĐ (05 bản);
- Lưu: VT, TH

Đuym



Phí Công Hoan

PHỤ BIỂU*(Kèm theo Quyết định số 268 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2021 của UBND huyện Văn Bàn)**Đơn vị tính: Đồng.*

STT	Khoản mục chi phí	Thành tiền		
		Trước thuế	Thuế VAT	Sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	2.548.518.000	254.852.0000	2.803.370.000
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	481.775.000	48.178.000	529.953.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	99.990.000		99.990.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	300.492.793	20.876.879	321.369.000
1	Chi phí khảo sát địa hình	56.106.364	5.610.636	61.717.000
2	Chi phí thiết kế BVTC	140.348.563	14.034.856	154.383.000
3	Chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán	12.313.866	1.231.387	13.545.000
4	Chi phí lựa chọn nhà thầu	12.883.000		12.883.000
5	Chi phí giám sát thi công	78.841.000		78.841.000
V	CHI PHÍ KHÁC	53.943.246	2.894.825	56.837.000
1	Lệ phí thẩm định	947.000		947.000
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	21.500.000		21.500.000
	<i>Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn</i>	<i>18.365.000</i>		<i>18.365.000</i>
	<i>Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán chi phí đền bù, GPMB</i>	<i>3.135.000</i>		<i>3.135.000</i>
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng	15.768.329	1.576.833	17.345.000
4	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	2.548.000		2.548.000
5	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao	13.179.917	1.317.992	14.497.000
VI	CHI PHÍ ĐỀN BÙ, GPMB			1.100.000.000
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG			73.481.000
*	TỔNG DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH			4.985.000.000